Biểu 01

PHÂN BỔ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2022 HUYỆN PHONG THỔ - TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Phong Thổ	Xã Bản Lang	Xã Dào San	Xã Hoang Thèn	Xã Huổi Luông	Xã Khổng Lào	Xã Lản Nhì Thàng	Xã Ma Li Pho	Xã Mồ Sì San	Xã Mù Sang	Xã Mường So	Xã Nậm Xe	Xã Pa Vây Sử	Xã Sì Lở Lầu	Xã Sin Suối Hồ	Xã Tung Qua Lìn	Xã Vàng Ma Chải
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(..	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
I	**Loại đất**																			
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**73.093.22**	**2.953.85**	**7.784.67**	**5.007.95**	**2.941.11**	**8.841.30**	**1.483.68**	**5.478.25**	**3.629.36**	**2.083.84**	**2.149.05**	**2.487.92**	**7.440.53**	**3.442.87**	**4.759.35**	**8.513.54**	**3.002.77**	**1.093.21**
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.330.42	75.51	784.63	776.84	308.45	766.05	186.96	246.97	171.51	175.86	218.53	176.31	591.39	204.90	528.96	649.45	140.23	327.89
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	766.14	*26.35*	*322.98*		*43.43*		*123.80*		*3.54*			*111.99*	*134.05*					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.708.21	147.83	1.279.78	738.33	868.09	3.044.01	343.31	536.21	1.567.98	340.91	687.98	85.40	774.82	188.70	659.13	94.80	200.53	150.40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.564.78	63.33	58.12	46.09	378.80	1.509.13	746.78	189.25	176.53	22.85	49.46	507.04	542.00	18.14	19.87	188.86	31.15	17.38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.638.31	1.169.28	3.820.55	2.857.58		1.371.54		1.974.54	456.32	1.531.10	811.44	1.213.49	4.553.18	2.982.21	3.223.81	6.133.42	2.332.17	207.68
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.756.71	1.494.92	1.828.95	588.95	1.382.71	2.148.79	201.01	2.531.02	1.255.38	13.03	380.63	480.88	940.53	48.39	327.50	1.445.70	298.56	389.74
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	12.416.73	*1.096.65*	*1.549.66*	*508.91*	*1.095.89*	*1.855.76*	*87.82*	*1.859.85*	*655.40*	*9.74*	*351.26*	*254.43*	*737.84*	*43.25*	*276.35*	*1.391.28*	*297.39*	*345.25*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	44.80	2.98	12.65	0.15	3.06	1.79	5.63	0.24	1.63	0.10	1.01	4.79	8.61	0.53	0.08	1.31	0.13	0.13
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	50.00											20.00	30.00					
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.870.84**	**315.57**	**302.65**	**342.59**	**153.73**	**412.25**	**117.66**	**206.24**	**225.86**	**113.66**	**147.01**	**326.12**	**315.29**	**79.57**	**193.32**	**319.65**	**87.14**	**212.53**
	Trong đó:																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	67.62	1.05		4.43	4.44	6.20	1.41	18.00	2.46	0.08	1.31	3.17	2.92	6.87	3.37	5.48	0.68	5.75
2.2	Đất an ninh	CAN	3.83	3.06		0.16								0.61						
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	50.71	9.50	0.35		0.16	30.01	1.26		7.50			1.74	0.18					
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	64.00	3.01		0.06		25.92		0.09	13.42			21.45						0.06
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	161.51		22.52	39.90		57.24					5.72	9.12						27.01
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	140.50	13.00	53.47		0.38		0.20	42.59				26.15	0.50					4.20
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.525.23	106.72	90.91	118.52	71.31	114.21	54.26	53.73	48.80	54.96	70.44	102.62	168.07	38.51	112.40	177.61	61.90	80.26
	Trong đó:																			
-	Đất giao thông	DGT	915.73	65.07	47.44	74.07	63.37	107.55	25.45	43.29	41.08	21.83	48.77	54.31	52.27	18.72	73.97	97.75	30.55	50.24
-	Đất thủy lợi	DTL	84.22	2.07	5.68	8.05	2.62	0.07	5.39	0.14	1.54	3.12	9.82	11.54	8.06	1.03	4.23	6.28	13.69	0.89
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7.39	3.00	0.05	0.31	0.56	0.32	0.62	0.31	0.29	0.38	0.16	0.30	0.05	0.06	0.24	0.41	0.28	0.06
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6.14	2.16	0.17	0.41	0.10	0.27	0.22	0.12	0.13	0.15	0.18	0.42	0.47	0.19	0.55	0.22	0.08	0.30
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	53.20	9.02	3.85	3.96	1.93	5.20	1.86	2.76	2.12	1.02	2.45	4.20	3.19	1.61	2.71	2.77	1.94	2.60
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2.70	2.52				0.18												
-	Đất công trình năng lượng	DNL	423.13	16.28	33.67	30.96	2.69	0.51	19.09	5.42	2.81	28.45	9.03	15.65	103.96	15.76	27.55	70.16	15.35	25.78
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2.38	1.73	0.03	0.09	0.03	0.10	0.02	0.03	0.12		0.01	0.07	0.03		0.10	0.02	0.01	
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	4.75			0.12								4.58			0.05			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4.86											4.86						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																		
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	17.09	4.27	0.03	0.03	0.03		1.62	1.58	0.05		0.02	5.45	0.03	1.14	2.85			
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	1.15											1.15						
-	Đất chợ	DCH	2.49	0.60		0.51				0.08	0.65			0.09	0.00		0.16			0.40
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.68			0.68														
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11.85	11.85																
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	868.92		52.41	132.23	32.51	54.03	38.36	91.33	34.14	34.13	27.50	92.80	73.68	15.80	41.87	76.09	18.01	54.03
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	38.09	38.09																
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10.53	2.98	0.21	0.32	0.58		0.20	0.49	3.21	0.23	0.14	0.10	0.16	0.50	0.40	0.40	0.39	0.24
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6.22	3.32				0.43	0.57		1.84			0.00			0.05			
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.59	0.02			0.05							0.53						
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	847.85	121.91	82.78	46.29	44.30	60.69	21.40		106.42	24.26	41.90	67.81	69.77	17.88	35.23	60.07	6.16	40.98
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	71.60					63.52			8.09									
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1.10	1.06										0.05						
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	**25.966.60**	***1.257.20***	***2.027.89***	***1.793.85***	***3.206.72***	***3.796.13***	***793.21***	***1.550.87***	***1.730.29***	***38.94***	***1.075.69***	***693.88***	***2.519.86***	***677.65***	***763.45***	***2.595.71***	***123.28***	***1.322.00***
II	**Khu chức năng**																			
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Phong Thổ	Xã Bản Lang	Xã Dào San	Xã Hoang Thèn	Xã Huổi Luông	Xã Khổng Lào	Xã Lản Nhì Thàng	Xã Ma Li Pho	Xã Mồ Sì San	Xã Mù Sang	Xã Mường So	Xã Nậm Xe	Xã Pa Vây Sử	Xã Sì Lở Lầu	Xã Sin Suối Hồ	Xã Tung Qua Lìn	Xã Vàng Ma Chải
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***																		
3	***Đất đô thị***	***KDT***	**4.526.62**	4.526.62																
4	***Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***	***KNN***	**2.044.74**		223.72		119.30		209.82	195.60	148.01	31.27		426.72	170.94	274.79		244.57		
5	***Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)***	***KLN***	**34.742.55**	1.004.66	4.760.06	2.477.39			23.41	3.977.23		1.539.85		1.288.57	5.296.60	2.919.53	3.091.26	6.034.01	2.329.98	
6	***Khu du lịch***	***KDL***																		
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***																		
8	***Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)***	***KPC***	**233.01**	38.46						33.01				161.54						
9	***Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)***	***DTC***																		
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***																		
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	***KDV***	**68.58**					30.01			38.57									
12	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	**868.92**		52.41	132.23	32.51	54.03	38.36	91.33	34.14	34.13	27.50	92.80	73.68	15.80	41.87	76.09	18.01	54.03
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	***KON***																		